

STT	Mã CK	Tên công ty	Sàn CK	LNST Q2/2024	LNST Q2/2023	% Tăng/Giảm
1	AAA	CTCP Nhựa An Phát Xanh	HOSE	108.814.909.251	50.790.995.415	114,24
2	AAM	CTCP Thủy sản MeKong	HOSE	-1.615.877.371	863.924.041	N/A
3	AAT	CTCP Tập Đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa	HOSE	3.963.606.123	1.672.764.138	136,95
4	AAV	CTCP AAV Group	HNX	212.307.087	-4.890.689.944	N/A
5	ABR	CTCP Đầu tư Nhân hiệu Việt	HOSE	3.798.166.013	15.351.781.040	-75,26
6	ABS	CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	HOSE	4.628.421.789	52.952.434.598	-91,26
7	ABT	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	HOSE	33.723.859.148	28.371.306.601	18,87
8	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	HOSE	4.468.590.000.000	3.865.846.000.000	15,59
9	ACC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	HOSE	8.220.245.681	8.736.390.537	-5,91
10	ACG	CTCP Gỗ An Cường	HOSE	118.128.861.982	108.526.725.550	8,85
11	ACL	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	HOSE	3.211.218.332	4.331.590.305	-25,87
12	ADC	CTCP Mỹ thuật và Truyền thông	HNX	3.375.203.225	3.196.820.195	5,58
13	ADG	CTCP Clever Group	HOSE	11.916.062.534	7.473.205.450	59,45
14	ADP	CTCP Sơn Á Đông	HOSE	27.732.271.023	8.265.661.490	235,51
15	ADS	CTCP Damsan	HOSE	6.588.699.823	24.810.633.830	-73,44
16	AGG	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	HOSE	1.562.126.973	132.938.818.578	-98,82
17	AGM	CTCP Xuất Nhập khẩu An Giang	HOSE	-84.534.884.746	-33.651.865.699	N/A
18	AGR	CTCP Chứng khoán Agribank	HOSE	25.119.285.879	41.584.837.815	-39,60
19	ALT	CTCP Văn hóa Tân Bình	HNX	409.363.159	4.111.871.437	-90,04
20	AMC	CTCP Khoáng sản Á Châu	HNX	1.622.565.820	1.875.216.587	-13,47
21	AME	CTCP Alphanam E&C	HNX	6.969.573.994	3.576.073.304	94,89
22	AMV	CTCP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	HNX	-110.948.669.754	2.110.969.849	N/A
23	ANV	CTCP Nam Việt	HOSE	17.503.041.515	-51.044.261.712	N/A
24	APG	CTCP Chứng khoán APG	HOSE	47.432.754.804	65.807.014.466	-27,92

25	APH	CTCP Tập đoàn An Phát Holdings	HOSE	109.423.367.792	10.385.198.385	953,65
26	API	CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương	HNX	-7.012.306.307	-8.398.816.158	N/A
27	APS	CTCP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	HNX	27.040.267.296	16.034.055.649	68,64
28	ARM	CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không	HNX	1.108.470.960	1.691.290.374	-34,46
29	ASG	CTCP Tập đoàn ASG	HOSE	28.962.787.421	4.762.448.017	508,15
30	ASM	CTCP Tập đoàn Sao Mai	HOSE	104.569.026.691	105.726.837.126	-1,10
31	ASP	CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha	HOSE	-19.177.002.650	9.701.468	N/A
32	AST	CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco	HOSE	42.996.744.307	38.946.664.626	10,40
33	ATS	CTCP Tập Đoàn Dược Phẩm Atesco	HNX	59.128.222	76.163.113	-22,37
34	BAB	Ngân hàng TMCP Bắc Á	HNX	162.814.000.000	111.218.000.000	46,39
35	BAF	CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam	HOSE	35.231.655.310	12.158.796.330	189,76
36	BAX	CTCP Thống Nhất	HNX	8.830.442.791	15.485.112.470	-42,97
37	BBC	CTCP Bibica	HOSE	8.615.374.342	135.109.563	6276,58
38	BBS	CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn	HNX	5.501.223.172	1.070.827.626	413,74
39	BCC	CTCP Xi măng Bim Sơn	HNX	27.101.831.273	-6.762.542.353	N/A
40	BCE	CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương	HOSE	-11.612.252.587	-1.653.233.092	N/A
41	BCF	CTCP Thực phẩm Bích Chi	HNX	29.158.239.192	14.904.272.441	95,64
42	BCG	CTCP Tập đoàn Bamboo Capital	HOSE	318.632.178.861	160.736.769.834	98,23
43	BCM	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	HOSE	394.140.553.760	31.589.251.605	1147,70
44	BDB	CTCP Sách và Thiết bị Bình Định	HNX	236.684.942	410.825.077	-42,39
45	BED	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	HNX	1.916.252.423	1.748.218.836	9,61
46	BFC	CTCP Phân bón Bình Điền	HOSE	190.329.741.128	65.809.588.963	189,21
47	BHN	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	HOSE	171.885.999.139	188.367.650.051	-8,75
48	BIC	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	168.906.923.574	144.426.875.371	16,95

49	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	6.533.996.000.000	5.557.162.000.00 0	17,58
50	BKC	CTCP Khoáng sản Bắc Kạn	HNX	2.301.792.478	2.220.987.967	3,64
51	BKG	CTCP Đầu tư BKG Việt Nam	HOSE	4.349.871.518	1.668.239.861	160,75
52	BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	HOSE	6.748.284.381	6.446.469.395	4,68
53	BMI	Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh	HOSE	77.458.734.680	76.472.156.333	1,29
54	BMP	CTCP Nhựa Bình Minh	HOSE	280.300.515.276	294.608.401.481	-4,86
55	BNA	CTCP Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc	HNX	18.026.786.214	958.411.737	1780,90
56	BPC	CTCP VICEM Bao bì Bim Sơn	HNX	609.351.151	969.732.249	-37,16
57	BRC	CTCP Cao su Bến Thành	HOSE	5.582.183.567	3.112.213.167	79,36
58	BSC	CTCP Dịch vụ Bến Thành	HNX	602.712.333	794.232.535	-24,11
59	BSI	CTCP Chứng khoán BIDV	HOSE	114.779.704.952	123.596.774.058	-7,13
60	BST	CTCP Sách và Thiết bị Bình Thuận	HNX	399.351.541	501.179.198	-20,32
61	BTP	CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	HOSE	3.340.181.245	27.698.702.755	-87,94
62	BTS	CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn	HNX	-36.480.381.834	-17.223.083.025	N/A
63	BTT	CTCP Thương mại Dịch vụ Bến Thành	HOSE	11.827.630.748	16.635.250.722	-28,90
64	BTW	CTCP Cấp nước Bến Thành	HNX	18.450.263.323	15.002.162.630	22,98
65	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	440.417.305.057	426.732.250.447	3,21
66	BVS	CTCP Chứng khoán Bảo Việt	HNX	47.407.508.396	79.310.399.234	-40,23
67	BWE	CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương	HOSE	137.894.107.463	210.522.135.270	-34,50
68	BXH	CTCP VICEM Bao bì Hải Phòng	HNX	220.475.113	496.669.285	-55,61
69	C32	CTCP CIC39	HOSE	6.438.940.742	2.006.209.415	220,95
70	C47	CTCP Xây dựng 47	HOSE	1.302.495.787	6.560.010.310	-80,14
71	C69	CTCP Xây dựng 1369	HNX	8.925.216.905	1.601.574.203	457,28
72	CAG	CTCP Cảng An Giang	HNX	2.134.892.405	1.064.180.388	100,61
73	CAN	CTCP Đồ hộp Hạ Long	HNX	-2.307.340.936	3.108.418.051	N/A
74	CAP	CTCP Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái	HNX	9.229.532.710	35.333.865.214	-73,88

75	CCI	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	HOSE	14.312.561.592	9.711.076.300	47,38
76	CCL	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	HOSE	12.452.084.382	11.859.038.618	5,00
77	CCR	CTCP Cảng Cam Ranh	HNX	4.554.650.600	4.522.786.541	0,70
78	CDC	CTCP Chương Dương	HOSE	10.433.825.711	733.304.836	1322,85
79	CDN	CTCP Cảng Đà Nẵng	HNX	72.627.059.153	71.194.786.392	2,01
80	CEO	CTCP Tập đoàn C.E.O	HNX	14.234.103.682	47.505.639.096	-70,04
81	CET	CTCP HTC Holding	HNX	-112.720.694	-13.993.791	N/A
82	CHP	CTCP Thủy điện Miền Trung	HOSE	40.334.913.042	29.248.684.855	37,90
83	CIA	CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	HNX	4.335.780.241	9.468.975	45689,33
84	CIG	CTCP COMA 18	HOSE	3.107.054.516	11.010.755.372	-71,78
85	CII	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	129.287.266.995	83.346.636.319	55,12
86	CJC	CTCP Cơ điện Miền Trung	HNX	1.802.280.080	500.679.663	259,97
87	CKG	CTCP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	HOSE	25.307.351.547	58.549.169.007	-56,78
88	CKV	CTCP COKYVINA	HNX	797.513.234	1.322.814.092	-39,71
89	CLC	CTCP Cát Lợi	HOSE	34.769.006.055	31.236.843.069	11,31
90	CLH	CTCP Xi măng La Hiên VVMI	HNX	12.055.059.655	10.923.733.389	10,36
91	CLL	CTCP Cảng Cát Lái	HOSE	20.180.590.141	25.657.782.461	-21,35
92	CLM	CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	HNX	47.424.780.708	58.076.376.986	-18,34
93	CLW	CTCP Cấp nước Chợ Lớn	HOSE	14.451.576.201	18.246.393.065	-20,80
94	CMC	CTCP Đầu tư CMC	HNX	2.011.421.694	3.402.368.006	-40,88
95	CMG	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE		80.935.039.380	N/A
96	CMS	CTCP Tập Đoàn CMH Việt Nam	HNX	2.067.014.552	139.296.036	1383,90
97	CMV	CTCP Thương nghiệp Cà Mau	HOSE	3.454.924.931	4.176.190.379	-17,27
98	CMX	CTCP Camimex Group	HOSE	6.093.166.403	24.822.103.809	-75,45
99	CNG	CTCP CNG Việt Nam	HOSE	44.599.718.023	13.770.131.805	223,89
100	COM	CTCP Vật tư Xăng Dầu	HOSE	4.822.672.540	611.665.870	688,45

101	CPC	CTCP Thuốc sắt trùng Cần Thơ	HNX	4.843.602.439	4.646.029.564	4,25
102	CRC	CTCP Create Capital Việt Nam	HOSE	35.436.395.618	6.678.405.863	430,61
103	CRE	CTCP Bất động sản Thế Kỷ	HOSE	8.680.951.002	9.576.156.027	-9,35
104	CSC	CTCP Tập đoàn COTANA	HNX	6.228.288.587	10.750.431.004	-42,06
105	CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	HOSE	21.122.732.327	12.310.155.706	71,59
106	CSV	CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	HOSE	76.658.490.675	57.084.981.366	34,29
107	CTB	CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương	HNX	2.683.344.887	11.399.655.419	-76,46
108	CTC	CTCP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	HNX	-1.346.786.487	-310.105.963	N/A
109	CTD	CTCP Xây dựng Coteccons	HOSE	69.085.325.918	30.176.155.240	128,94
110	CTF	CTCP City Auto	HOSE	2.313.622.941	2.978.286.397	-22,32
111	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	HOSE	5.409.359.000.000	5.263.655.000.00 0	2,77
112	CTI	CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	HOSE	25.235.946.121	40.964.226.933	-38,40
113	CTP	CTCP Minh Khang Capital Trading Public	HNX	-151.232.001	86.738.227	N/A
114	CTR	Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	HOSE	125.050.312.483	123.942.144.882	0,89
115	CTS	CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	HOSE	20.887.651.891	76.475.244.421	-72,69
116	CTT	CTCP Chế tạo Máy - Vinacomin	HNX	3.374.576.982	3.130.907.392	7,78
117	CVN	CTCP Vinam	HNX	-481.902.462	83.790.808	N/A
118	CVT	CTCP CMC	HOSE	22.527.468.706	36.407.897.206	-38,12
119	CX8	CTCP Đầu tư và Xây lắp Constrexim Số 8	HNX	50.261.679	115.459.834	-56,47
120	D11	CTCP Địa ốc 11	HNX	1.451.384.236	3.624.825.658	-59,96
121	D2D	CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	HOSE	-6.396.509.341	983.246.629	N/A
122	DAD	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	HNX	9.352.517.751	8.522.482.734	9,74
123	DAE	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	HNX	2.045.615.154	1.983.042.055	3,16
124	DAG	CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á	HOSE		-102.734.640.420	N/A

125	DAH	CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á	HOSE	64.527.531	484.594.454	-86,68
126	DAT	CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản	HOSE	15.349.295.174	23.407.107.915	-34,42
127	DBC	CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	HOSE	145.435.237.020	326.819.993.724	-55,50
128	DBD	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)	HOSE	72.391.730.694	71.829.761.389	0,78
129	DBT	CTCP Dược phẩm Bến Tre	HOSE	1.393.766.179	-1.534.445.468	N/A
130	DC2	CTCP Đầu tư - Phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2	HNX	1.524.890.021	404.857.778	276,65
131	DC4	CTCP Xây dựng DIC Holdings	HOSE	61.768.957.601	-2.353.626.952	N/A
132	DCL	CTCP Dược phẩm Cửu Long	HOSE	11.224.365.509	17.822.312.960	-37,02
133	DCM	CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	HOSE	569.769.226.599	289.835.913.448	96,58
134	DDG	CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	HNX	1.523.267.689	-193.507.148.684	N/A
135	DGC	CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	HOSE	870.528.959.632	881.809.708.687	-1,28
136	DGW	CTCP Thế Giới Số	HOSE	87.840.114.996	87.136.091.905	0,81
137	DHA	CTCP Hóa An	HOSE	19.088.049.033	35.302.777.492	-45,93
138	DHC	CTCP Đông Hải Bến Tre	HOSE	60.505.126.336	91.981.294.656	-34,22
139	DHG	CTCP Dược Hậu Giang	HOSE	192.475.445.671	263.335.719.840	-26,91
140	DHM	CTCP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	HOSE	806.219.903	805.896.714	0,04
141	DHP	CTCP Điện cơ Hải Phòng	HNX	4.889.764.405	3.858.512.241	26,73
142	DHT	CTCP Dược phẩm Hà Tây	HNX	18.430.456.526	25.955.342.065	-28,99
143	DIG	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	HOSE	125.194.895.167	9.062.694.299	1281,43
144	DIH	CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	HNX	57.346.573	14.601.700.041	-99,61
145	DL1	CTCP Tập đoàn Alpha Seven	HNX	29.474.254.096	24.836.208.967	18,67
146	DLG	CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	HOSE	9.873.264.538	28.547.305.573	-65,41
147	DMC	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco	HOSE	52.083.819.879	47.707.575.804	9,17
148	DNC	CTCP Điện Nước Lắp máy Hải Phòng	HNX	10.430.320.005	7.641.356.093	36,50

149	DNP	CTCP DNP Holding	HNX	45.719.122.607	130.202.515.296	-64,89
150	DP3	CTCP Dược phẩm Trung ương 3	HNX	27.733.271.340	31.614.347.050	-12,28
151	DPG	CTCP Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	72.286.254.050	54.246.950.514	33,25
152	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	HOSE	235.509.738.942	105.194.794.867	123,88
153	DPR	CTCP Cao su Đồng Phú	HOSE	79.702.537.730	41.023.681.366	94,28
154	DQC	CTCP Tập đoàn Điện Quang	HOSE	1.241.298.585	1.354.431.658	-8,35
155	DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	HOSE	77.443.477.104	50.913.927.567	52,11
156	DRH	CTCP DRH Holdings	HOSE	-43.517.656.947	-41.169.799.951	N/A
157	DRL	CTCP Thủy điện - Điện Lực 3	HOSE	11.030.904.424	12.441.757.673	-11,34
158	DS3	CTCP Quản lý Đường sông Số 3	HNX	255.976.365	65.359.635	291,64
159	DSE	CTCP Chứng khoán DNSE	HOSE	34.161.857.698	58.337.264.095	-41,44
160	DSN	CTCP Công viên nước Đàm Sen	HOSE	39.186.675.949	47.485.164.978	-17,48
161	DST	CTCP Đầu tư Sao Thăng Long	HNX	1.749.077.731	-15.164.097.920	N/A
162	DTA	CTCP Đệ Tam	HOSE	352.443.338	889.623.868	-60,38
163	DTC	CTCP Viglacera Đồng Triều	HNX	-5.958.908.344	-16.026.470.858	N/A
164	DTD	CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	20.225.932.235	41.709.081.276	-51,51
165	DTG	CTCP Dược phẩm Tipharco	HNX	5.690.763.491	3.932.289.102	44,72
166	DTK	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	HNX	265.634.978.591	174.117.703.446	52,56
167	DTL	CTCP Đại Thiên Lộc	HOSE	45.556.216.590	-54.828.908.264	N/A
168	DTT	CTCP Kỹ nghệ Đô Thành	HOSE	3.580.732.549	2.050.312.077	74,64
169	DVG	CTCP Đại Việt Group DVG	HNX	-34.890.882	2.000.128.886	N/A
170	DVM	CTCP Dược liệu Việt Nam	HNX	11.636.176.601	17.364.054.094	-32,99
171	DVP	CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	HOSE	84.965.284.991	117.107.379.588	-27,45
172	DXG	CTCP Tập đoàn Đất Xanh	HOSE	93.660.717.395	157.143.561.479	-40,40
173	DXP	CTCP Cảng Đoạn Xá	HNX	14.606.552.721	11.008.611.641	32,68
174	DXS	CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	HOSE	76.375.091.314	-17.203.874.757	N/A
175	DXV	CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	HOSE	-1.526.677.032	-1.679.396.478	N/A

176	E1VFN30	Quỹ ETF DCVFMVN30	HOSE			N/A
177	EBS	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	HNX	4.825.669.996	4.770.339.948	1,16
178	ECI	CTCP Tập Đoàn ECI	HNX	-2.175.514.462	-1.549.283.177	N/A
179	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	HOSE	642.838.000.000	422.618.000.000	52,11
180	EID	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	HNX	37.878.286.398	30.905.708.338	22,56
181	ELC	CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom	HOSE	4.652.239.049	5.027.916.757	-7,47
182	EVE	CTCP Everpia	HOSE	-8.493.039.586	4.507.414.963	N/A
183	EVF	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	HOSE	117.887.000.000	74.737.000.000	57,74
184	EVG	CTCP Tập đoàn EverLand	HOSE	21.696.109.877	20.349.319.663	6,62
185	EVS	CTCP Chứng khoán Everest	HNX	17.048.689.809	10.637.045.254	60,28
186	FCM	CTCP Khoáng sản FECON	HOSE	-10.721.182.924	4.663.381.335	N/A
187	FCN	CTCP FECON	HOSE	720.239.481	-1.440.119.982	N/A
188	FDC	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	-1.558.669.339	-235.470.656	N/A
189	FID	CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam	HNX	-1.315.603.467	-865.817.973	N/A
190	FIR	CTCP Địa ốc First Real	HOSE	1.148.007.501	12.792.233.335	-91,03
191	FIT	CTCP Tập đoàn F.I.T	HOSE	52.419.790.186	45.293.270.312	15,73
192	FMC	CTCP Thực phẩm Sao Ta	HOSE	83.393.579.236	76.074.517.508	9,62
193	FPT	CTCP FPT	HOSE	2.283.040.988.935	1.855.582.255.63 6	23,04
194	FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	HOSE	48.451.640.005	-214.751.908.414	N/A
195	FTS	CTCP Chứng khoán FPT	HOSE	160.499.112.951	140.098.347.986	14,56
196	FUCTVGF3	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	HOSE			N/A
197	FUCTVGF4	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	HOSE			N/A
198	FUCTVGF5	Quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 5	HOSE			N/A
199	FUCVREIT	Quỹ đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam	HOSE			N/A
200	FUEABVND	Chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	HOSE			N/A

201	FUEBFVND	Chứng chỉ Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	HOSE			N/A
202	FUEDCMID	Chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVNMIDC AP	HOSE			N/A
203	FUEFCV50	Chứng chỉ Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50	HOSE			N/A
204	FUEIP100	Chứng chỉ Quỹ ETF IPAAM VN100	HOSE			N/A
205	FUEKIV30	Chứng chỉ Quỹ ETF KIM GROWTH VN30	HOSE			N/A
206	FUEKIVFS	Chứng chỉ Quỹ ETF Kim Growth VNFINSELECT	HOSE			N/A
207	FUEKIVND	Chứng chỉ Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND	HOSE			N/A
208	FUEMAV30	Quỹ ETF MAFM VN30	HOSE			N/A
209	FUEMAVN D	Chứng chỉ Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	HOSE			N/A
210	FUESSV30	Quỹ ETF SSIAM VN30	HOSE			N/A
211	FUESSV50	Quỹ ETF SSIAM VNX50	HOSE			N/A
212	FUESSVFL	Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	HOSE			N/A
213	FUEVVFVND	Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND	HOSE			N/A
214	FUEVN100	Quỹ ETF VINACAPITAL VN100	HOSE			N/A
215	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	HOSE	3.416.067.182.678	3.196.032.804.20 1	6,88
216	GDT	CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành	HOSE	15.467.450.309	7.878.175.405	96,33
217	GDW	CTCP Cấp nước Gia Định	HNX	13.508.961.282	23.173.643.563	-41,71
218	GEE	CTCP Điện lực Gelex	HOSE	533.773.934.682	86.861.869.960	514,51
219	GEG	CTCP Điện Gia Lai	HOSE	1.226.903.829	7.376.232.319	-83,37
220	GEX	CTCP Tập đoàn GELEX	HOSE	1.103.716.272.824	651.787.952.333	69,34
221	GIC	CTCP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	HNX	4.907.927.269	3.729.139.939	31,61
222	GIL	CTCP Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	HOSE	4.671.557.031	-5.368.460.488	N/A
223	GKM	CTCP GKM Holdings	HNX	8.128.259.054	2.179.652.704	272,92

224	GLT	CTCP Kỹ thuật Điện Toàn cầu	HNX		859.659.059	N/A
225	GMA	CTCP G-Automobile	HNX	3.534.768.537	-7.973.811.565	N/A
226	GMC	CTCP Garmex Sài Gòn	HOSE	-484.482.765	-12.468.232.180	N/A
227	GMD	CTCP Gemadept	HOSE	418.029.133.292	1.711.494.767.793	-75,58
228	GMH	CTCP Minh Hưng Quảng Trị	HOSE	1.759.285.643	3.110.377.914	-43,44
229	GMX	CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	HNX	6.006.734.815	7.782.462.005	-22,82
230	GSP	CTCP Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc tế	HOSE	31.045.614.505	23.844.305.288	30,20
231	GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	HOSE	2.071.818.630	2.625.225.472	-21,08
232	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	HOSE	994.533.411.779	717.295.276.074	38,65
233	HAD	CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương	HNX	4.834.262.531	3.647.621.105	32,53
234	HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	280.867.212.000	101.609.967.000	176,42
235	HAH	CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	126.516.823.117	79.720.404.489	58,70
236	HAP	CTCP Tập đoàn Hapaco	HOSE	2.781.276.856	5.056.331.006	-44,99
237	HAR	CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	HOSE	1.881.507.771	16.854.995.000	-88,84
238	HAS	CTCP Hacisco	HOSE	-3.294.561.747	671.723.588	N/A
239	HAT	CTCP Thương mại Bia Hà Nội	HNX	12.298.298.819	11.403.226.834	7,85
240	HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	HOSE	21.987.286.961	2.735.995.902	703,63
241	HBC	CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	HOSE	684.360.765.899	546.328.451.129	25,27
242	HBS	CTCP Chứng khoán Hòa Bình	HNX	3.400.468.378	3.807.510.445	-10,69
243	HCC	CTCP Bê tông Hòa Cầm - Intimex	HNX	3.767.637.995	4.002.262.409	-5,86
244	HCD	CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	HOSE	8.417.150.916	8.421.818.457	-0,06
245	HCM	CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	313.356.656.165	157.211.791.969	99,32
246	HCT	CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	HNX	340.187.896	111.045.278	206,35
247	HDA	CTCP Hăng sơn Đông A	HNX	2.855.620.442	83.035.734	3339,03
248	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	3.251.852.000.000	2.179.528.000.000	49,20

249	HDC	CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	HOSE	50.498.956.726	20.105.341.065	151,17
250	HDG	CTCP Tập đoàn Hà Đô	HOSE	111.308.804.023	80.629.089.514	38,05
251	HEV	CTCP Sách Đại học - Dạy nghề	HNX	-371.890.007	-151.384.487	N/A
252	HGM	CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	HNX	49.948.161.955	19.982.739.436	149,96
253	HHC	CTCP Bánh kẹo Hải Hà	HNX	2.949.339.170	6.588.206.064	-55,23
254	HHP	CTCP HHP Global	HOSE	9.920.345.890	10.599.947.651	-6,41
255	HHS	CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	HOSE	108.396.079.281	64.469.936.867	68,13
256	HHV	CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	124.956.132.103	109.253.822.866	14,37
257	HID	CTCP Halcom Việt Nam	HOSE		2.739.172.838	N/A
258	HII	CTCP An Tiến Industries	HOSE	-3.410.353.297	16.226.220.246	N/A
259	HJS	CTCP Thủy điện Nậm Mu	HNX	18.125.205.917	17.557.702.776	3,23
260	HKT	CTCP Đầu tư Ego Việt Nam	HNX	212.134.223	462.826.110	-54,17
261	HLC	CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin	HNX	21.223.487.896	23.978.109.115	-11,49
262	HLD	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	HNX	204.446.581	487.480.698	-58,06
263	HMC	CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	HOSE	5.601.482.348	2.753.155.532	103,46
264	HMH	CTCP Hải Minh	HNX	2.377.228.960	-1.012.173.214	N/A
265	HMR	CTCP Đá Hoàng Mai	HNX	568.504.828	932.477.593	-39,03
266	HNA	CTCP Thủy điện Hủa Na	HOSE	-10.084.690.870	-24.045.730.371	N/A
267	HNG	CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	-322.721.283.000	-128.317.679.000	N/A
268	HOM	CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai	HNX	270.459.921	233.599.737	15,78
269	HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HOSE	3.319.574.718.545	1.447.824.839.793	129,28
270	HPX	CTCP Đầu tư Hải Phát	HOSE	31.407.306.668	83.349.661.551	-62,32
271	HQC	CTCP Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân	HOSE	10.605.251.361	1.244.256.490	752,34
272	HRC	CTCP Cao su Hòa Bình	HOSE	499.192.518	2.486.746.131	-79,93
273	HSG	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	318.881.192.565	250.601.902.362	27,25

274	HSL	CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	HOSE	2.965.639.349	2.269.371.826	30,68
275	HT1	CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên	HOSE	45.841.722.512	58.725.447.065	-21,94
276	HTC	CTCP Thương mại Hóc Môn	HNX	5.737.261.401	19.365.972.784	-70,37
277	HTG	Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ	HOSE	69.073.841.657	33.936.234.810	103,54
278	HTI	CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	HOSE	16.689.721.627	14.798.604.406	12,78
279	HTL	CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	HOSE	10.816.453.869	4.244.992.569	154,81
280	HTN	CTCP Hưng Thịnh Incons	HOSE	1.705.870.095	48.942.896.803	-96,51
281	HTV	CTCP Logistics Vicem	HOSE	3.889.258.547	2.345.312.896	65,83
282	HU1	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1	HOSE	44.545.414	64.841.266	-31,30
283	HUB	CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế	HOSE	16.661.222.871	16.290.825.179	2,27
284	HUT	CTCP Tasco	HNX	60.628.874.454	9.782.126.167	519,79
285	HVH	CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC	HOSE	9.843.544.155	7.235.916.093	36,04
286	HVN	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	HOSE	1.034.705.742.433	- 1.294.652.739.07 0	N/A
287	HVT	CTCP Hóa chất Việt Trì	HNX	16.705.174.121	17.073.639.748	-2,16
288	HVX	CTCP Xi măng VICEM Hải Vân	HOSE	-9.477.301.256	-18.717.494.662	N/A
289	ICG	CTCP Xây dựng Sông Hồng	HNX	-1.173.539.091	-216.509.487	N/A
290	ICT	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	HOSE	14.510.476.223	20.278.199.396	-28,44
291	IDC	Tổng Công ty IDICO – CTCP	HNX	583.870.885.304	662.699.249.471	-11,90
292	IDI	CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI	HOSE	18.398.795.183	26.795.286.621	-31,34
293	IDJ	CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam	HNX	39.870.640.097	18.243.685.174	118,54
294	IDV	CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	HNX	32.853.599.341	30.606.111.075	7,34
295	IJC	CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	HOSE	73.531.807.326	142.024.294.153	-48,23
296	ILB	CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình	HOSE	19.117.273.598	24.544.999.479	-22,11
297	IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	HOSE	65.923.424.917	79.675.418.955	-17,26
298	INC	CTCP Tư vấn Đầu tư IDICO	HNX	50.576.774	793.567.745	-93,63
299	INN	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	HNX	26.465.065.722	19.986.644.754	32,41

300	IPA	CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	HNX	87.860.054.333	153.098.077.940	-42,61
301	ITA	CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	HOSE	44.040.691.229	23.877.883.360	84,44
302	ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà	HOSE	8.778.340.306	12.331.374.510	-28,81
303	ITD	CTCP Công nghệ Tiên Phong	HOSE		1.702.112.494	N/A
304	ITQ	CTCP Tập đoàn Thiên Quang	HNX	129.554.820	603.169.935	-78,52
305	IVS	CTCP Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam)	HNX	4.946.258.640	8.287.392.090	-40,32
306	JVC	CTCP Thiết bị Y tế Việt Nhật	HOSE	9.280.698.042	11.854.178.203	-21,71
307	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	HOSE	267.942.614.174	746.803.222.567	-64,12
308	KDC	CTCP Tập đoàn KIDO	HOSE	10.960.947.113	651.444.189.499	-98,32
309	KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	HOSE	280.094.772.000	256.808.003.000	9,07
310	KDM	CTCP Tập Đoàn GCL	HNX	60.874.466	780.433.971	-92,20
311	KHG	CTCP Tập đoàn Khai Hoàn Land	HOSE	16.480.022.595	45.297.479.617	-63,62
312	KHP	CTCP Điện lực Khánh Hòa	HOSE	23.762.653.887	48.261.262.789	-50,76
313	KHS	CTCP Kiên Hùng	HNX	3.214.055.202	-7.704.752.172	N/A
314	KKC	CTCP Tập Đoàn Thành Thái	HNX	8.989.126	-2.599.453.544	N/A
315	KMR	CTCP Mirae	HOSE	3.374.329.253	269.604.078	1151,59
316	KMT	CTCP Kim khí Miền Trung	HNX	875.384.504	860.600.598	1,72
317	KOS	CTCP KOSY	HOSE	10.223.832.447	5.858.694.356	74,51
318	KPF	CTCP Đầu tư tài sản Koji	HOSE	-281.979.083.897	8.330.720.254	N/A
319	KSB	CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	HOSE	12.069.361.459	46.488.757.840	-74,04
320	KSD	CTCP Đầu tư DNA	HNX	-1.294.619.034	-381.942.812	N/A
321	KSF	CTCP Tập đoàn Sunshine	HNX	214.830.332.782	29.242.624.126	634,65
322	KSQ	CTCP CNC Capital Việt Nam	HNX	1.843.928.545	-189.383.061	N/A
323	KST	CTCP KASATI	HNX	895.243.922	1.690.115.024	-47,03
324	KSV	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	HNX	503.755.721.516	-23.006.463.676	N/A
325	KTS	CTCP Đường Kon Tum	HNX	-877.703.954	1.597.634.261	N/A

326	KTT	CTCP Tập đoàn Đầu tư KTT	HNX		-6.373.177.642	N/A
327	L10	CTCP Lilama 10	HOSE	13.202.607.512	5.928.965.759	122,68
328	L14	CTCP Licogi 14	HNX	4.826.787.955	5.002.104.571	-3,50
329	L18	CTCP Đầu tư và Xây dựng Số 18	HNX	15.190.619.128	13.645.501.095	11,32
330	L40	CTCP Đầu Tư và Xây dựng 40	HNX	2.029.585.517	691.799.371	193,38
331	LAF	CTCP Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	HOSE	10.107.853.970	7.095.417.212	42,46
332	LAS	CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	HNX	67.306.265.129	32.332.296.609	108,17
333	LBE	CTCP Đầu tư và Thương mại LABECO	HNX	430.953.618	593.879.694	-27,43
334	LBM	CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	HOSE	21.948.345.706	50.001.185.375	-56,10
335	LCD	CTCP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	HNX	10.160.647	-603.824.661	N/A
336	LCG	CTCP Lizen	HOSE	44.481.533.996	20.178.681.865	120,44
337	LDG	CTCP Đầu tư LDG	HOSE	-171.243.160.353	-74.202.037.582	N/A
338	LDP	CTCP Dược Lâm Đồng (Ladophar)	HNX	1.648.555.992	-2.868.726.974	N/A
339	LEC	CTCP Bất động sản Điện lực Miền Trung	HOSE	-6.044.184.380	-7.618.746.800	N/A
340	LGC	CTCP Đầu tư Cầu đường CII	HOSE	307.648.063.406	112.653.287.054	173,09
341	LGL	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	HOSE	-18.819.580.173	32.868.201.025	N/A
342	LHC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	HNX	26.383.674.701	51.157.289.901	-48,43
343	LHG	CTCP Long Hậu	HOSE	67.804.526.607	24.416.610.427	177,70
344	LIG	CTCP Licogi 13	HNX	-1.056.528.115	67.907.062	N/A
345	LIX	CTCP Bột Giặt Lix	HOSE	45.882.524.762	47.703.615.114	-3,82
346	LM8	CTCP Lilama 18	HOSE	4.434.141.470	361.630.390	1126,15
347	LPB	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	HOSE	2.421.643.000.000	708.230.000.000	241,93
348	LSS	CTCP Mía Đường Lam Sơn	HOSE		40.159.250.176	N/A
349	MAC	CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	HNX	24.930.859.271	15.111.214.962	64,98
350	MAS	CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	HNX	3.821.568.545	1.227.430.186	211,35

351	MBB	Ngân hàng TMCP Quân Đội	HOSE	6.101.983.000.000	4.982.440.000.000	22,47
352	MBG	CTCP Tập đoàn MBG	HNX	-8.690.344.049	3.426.084.444	N/A
353	MBS	CTCP Chứng khoán MB	HNX	216.719.684.972	123.587.849.975	75,36
354	MCC	CTCP Gạch ngói Cao cấp	HNX	1.551.605.074	286.345.667	441,86
355	MCF	CTCP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	HNX	2.934.711.666	3.979.150.576	-26,25
356	MCM	CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu	HOSE	56.332.582.138	92.573.909.436	-39,15
357	MCO	CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam	HNX	21.614.932	29.073.512	-25,65
358	MCP	CTCP In và Bao bì Mỹ Châu	HOSE	5.955.205.750	6.485.707.211	-8,18
359	MDC	CTCP Than Mông Dương - Vinacomin	HNX	12.841.708.930	15.049.059.011	-14,67
360	MDG	CTCP Miền Đông	HOSE	1.509.200.727	2.418.320.322	-37,59
361	MED	CTCP Dược Trung ương Mediplantex	HNX	4.914.212.043	3.324.265.910	47,83
362	MEL	CTCP Thép Mê Lin	HNX	1.909.872.617	1.091.888.540	74,91
363	MHC	CTCP MHC	HOSE	-218.037.726	46.826.673.310	N/A
364	MHL	CTCP Minh Hữu Liên	HNX	-3.522.822.400	-219.881.412	N/A
365	MIG	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân Đội	HOSE	56.572.421.568	59.681.961.834	-5,21
366	MKV	CTCP Dược thú Y Cai Lậy	HNX	3.504.002.181	1.287.354.200	172,19
367	MSB	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	HOSE	1.729.963.000.000	1.617.623.000.000	6,94
368	MSH	CTCP Máy Sòng Hồng	HOSE	91.656.265.253	85.416.468.579	7,31
369	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	HOSE	945.962.000.000	429.187.000.000	120,41
370	MST	CTCP Đầu tư MST	HNX	3.255.619.852	45.753.281.759	-92,88
371	MVB	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	HNX	81.196.269.450	109.311.747.264	-25,72
372	MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	HOSE	1.172.384.028.448	17.413.949.383	6632,44
373	NAB	Ngân hàng TMCP Nam Á	HOSE	971.738.000.000	607.175.000.000	60,04
374	NAF	CTCP Nafoods Group	HOSE	51.140.263.870	48.280.997.057	5,92
375	NAG	CTCP Tập đoàn Nagakawa	HNX	11.857.297.607	10.410.858.809	13,89
376	NAP	CTCP Cảng Nghệ Tĩnh	HNX	4.103.552.394	5.097.605.040	-19,50
377	NAV	CTCP Nam Việt	HOSE	9.171.344.798	2.586.511.544	254,58

378	NBB	CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy	HOSE	440.524.360	1.186.257.714	-62,86
379	NBC	CTCP Than Núi Béo - Vinacomin	HNX	16.795.299.114	23.215.716.727	-27,66
380	NBP	CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	HNX	-527.754.879	21.868.308.201	N/A
381	NBW	CTCP Cấp nước Nhà Bè	HNX	8.415.735.031	8.186.615.981	2,80
382	NCT	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	HOSE	63.996.330.897	50.898.926.948	25,73
383	NDN	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	HNX	7.684.291.726	61.238.174.352	-87,45
384	NDX	CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	HNX	-819.064.049	2.422.459.446	N/A
385	NET	CTCP Bột giặt NET	HNX	50.413.829.623	59.084.424.068	-14,67
386	NFC	CTCP Phân lân Ninh Bình	HNX	16.123.825.453	10.532.595.073	53,09
387	NHA	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	HOSE	29.342.590.914	130.356.820	22409,44
388	NHC	CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp	HNX	265.803.408	477.677.579	-44,36
389	NHH	CTCP Nhựa Hà Nội	HOSE	34.776.150.036	8.254.390.069	321,30
390	NHT	CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	HOSE	1.459.543.326	-6.228.348.925	N/A
391	NKG	CTCP Thép Nam Kim	HOSE	219.634.433.965	125.394.812.006	75,15
392	NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	HOSE	159.856.544.344	231.472.150.648	-30,94
393	NNC	CTCP Đá Núi Nhỏ	HOSE	20.486.236.562	8.921.175.557	129,64
394	NO1	CTCP Tập đoàn 911	HOSE	8.551.150.329	1.195.000.300	615,58
395	NRC	CTCP Tập Đoàn Danh Khôi	HNX	4.443.554.302	-3.865.053.759	N/A
396	NSC	CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	HOSE	56.902.225.356	57.556.316.884	-1,14
397	NSH	CTCP Tập Đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	HNX	808.526.132	470.890.819	71,70
398	NST	CTCP Ngân Sơn	HNX	5.718.176.152	3.164.859.683	80,68
399	NT2	CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	HOSE	122.185.199.956	144.245.272.297	-15,29
400	NTH	CTCP Thủy điện Nước Trong	HNX	13.377.346.937	15.698.922.751	-14,79
401	NTL	CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm	HOSE	395.687.326.920	435.048.063	90852,55
402	NTP	CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	HNX	238.229.247.230	128.187.257.189	85,84
403	NVB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	HNX	47.937.000.000	6.010.000.000	697,62

404	NVL	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	HOSE	945.523.207.203	-200.830.076.952	N/A
405	NVT	CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	HOSE	-6.977.470.452	20.165.722.402	N/A
406	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	HOSE	716.959.780.736	1.260.936.594.778	-43,14
407	OCH	CTCP One Capital Hospitality	HNX	-28.274.988.206	26.129.862.399	N/A
408	OGC	CTCP Tập đoàn Đại Dương	HOSE	-19.205.612.653	29.437.222.612	N/A
409	ONE	CTCP Công nghệ One	HNX	-5.852.156.751	2.505.154.387	N/A
410	OPC	CTCP Dược phẩm OPC	HOSE	28.070.377.751	37.879.566.098	-25,90
411	ORS	CTCP Chứng khoán Tiên Phong	HOSE	100.591.434.155	49.176.112.345	104,55
412	PAC	CTCP Pin Ác quy Miền Nam	HOSE	34.225.661.461	33.034.011.299	3,61
413	PAN	CTCP Tập đoàn Pan	HOSE	200.959.333.724	159.978.508.533	25,62
414	PBP	CTCP Bảo bì Dầu khí Việt Nam	HNX	2.368.167.049	2.224.493.362	6,46
415	PC1	CTCP Tập Đoàn PC1	HOSE	74.641.778.298	-38.071.103.986	N/A
416	PCE	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	HNX	10.755.584.525	7.257.829.694	48,19
417	PCG	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	HNX	-2.874.739.088	2.082.058.119	N/A
418	PCH	CTCP Nhựa Picomat	HNX	2.653.315.267	870.199.921	204,91
419	PCT	CTCP Vận tải biển Global Pacific	HNX	21.947.151.948	6.461.524.196	239,66
420	PDB	CTCP Tập đoàn Đầu tư Din Capital	HNX	2.348.117.858	4.853.138.812	-51,62
421	PDN	CTCP Cảng Đồng Nai	HOSE	84.473.838.919	80.610.911.823	4,79
422	PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	HOSE	49.778.046.482	275.710.936.400	-81,95
423	PEN	CTCP Xây lắp III Petrolimex	HNX	3.016.342.060	-6.570.819.101	N/A
424	PET	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	46.572.328.974	3.302.267.050	1310,31
425	PGC	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	HOSE	34.743.428.763	29.689.650.643	17,02
426	PGD	CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	HOSE	116.991.998.358	63.030.163.164	85,61
427	PGI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	HOSE	89.539.759.561	96.187.412.980	-6,91
428	PGN	CTCP Phụ Gia Nhựa	HNX	1.967.044.085	1.354.170.312	45,26
429	PGS	CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	HNX	33.643.983.131	26.863.303.512	25,24

430	PGT	CTCP PGT Holdings	HNX	67.528.732	-593.040.286	N/A
431	PGV	Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	HOSE	-292.541.327.381	1.103.959.531.710	N/A
432	PHC	CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings	HOSE	773.284.906	820.966.581	-5,81
433	PHN	CTCP Pin Hà Nội	HNX	12.414.234.877	7.572.654.404	63,94
434	PHR	CTCP Cao su Phước Hòa	HOSE	70.330.783.774	127.414.351.229	-44,80
435	PIA	CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex	HNX	5.748.681.740	4.549.226.245	26,37
436	PIC	CTCP Đầu tư Điện lực 3	HNX	1.109.074.365	3.963.840.212	-72,02
437	PIT	CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex	HOSE	1.424.038.493	114.790.928	1140,55
438	PJC	CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	HNX	6.831.744.793	3.210.657.049	112,78
439	PJT	CTCP Vận tải Xăng dầu đường Thủy Petrolimex	HOSE	8.476.563.700	9.144.452.750	-7,30
440	PLC	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	HNX	492.914.068	35.632.414.814	-98,62
441	PLP	CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	HOSE	15.921.230.005	-111.765.885.158	N/A
442	PLX	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	HOSE	1.274.541.729.978	849.934.339.863	49,96
443	PMB	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	HNX	5.282.177.840	3.232.749.844	63,40
444	PMC	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	HNX	24.179.738.558	22.940.990.786	5,40
445	PMG	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	HOSE	10.866.786.907	-26.533.458.509	N/A
446	PMP	CTCP Bao bì đệm Phú Mỹ	HNX	2.320.318.482	2.212.058.143	4,89
447	PMS	CTCP Cơ khí Xăng dầu	HNX	8.611.560.538	5.514.366.208	56,17
448	PNC	CTCP Văn hóa Phương Nam	HOSE	1.369.356.692	6.072.753.807	-77,45
449	PNJ	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	HOSE	428.851.314.772	337.588.916.971	27,03
450	POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	HNX	238.884.383	405.511.203	-41,09
451	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	HOSE	450.416.206.867	181.631.786.945	147,98
452	PPC	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	93.832.756.009	167.408.290.996	-43,95
453	PPE	CTCP Tư vấn đầu tư PP Enterprise	HNX	-58.413.961	227.739.645	N/A
454	PPP	CTCP Dược phẩm Phong Phú	HNX	4.604.771.076	4.832.618.620	-4,71

455	PPS	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	HNX	3.107.634.166	5.047.347.532	-38,43
456	PPT	CTCP Petro Times	HNX	2.985.859.019	2.620.399.066	13,95
457	PPY	CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	HNX	3.394.843.065	1.809.871.547	87,57
458	PRC	CTCP Logistics Portserco	HNX	457.300.063	242.143.741	88,85
459	PRE	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	HNX	46.240.190.160		N/A
460	PSC	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	HNX	3.242.387.753	2.800.162.140	15,79
461	PSD	CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	17.950.906.507	5.926.420.335	202,90
462	PSE	CTCP Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Đông Nam Bộ	HNX	4.426.624.453	5.144.089.908	-13,95
463	PSH	CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	HOSE	-344.409.793.099	67.465.793.956	N/A
464	PSI	CTCP Chứng khoán Dầu khí	HNX	7.424.118.579	9.877.332.473	-24,84
465	PSW	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	HNX	-765.301.497	1.752.414.250	N/A
466	PTB	CTCP Phú Tài	HOSE	113.955.039.157	106.600.634.854	6,90
467	PTC	CTCP Đầu Tư Icapital	HOSE	9.291.976.450	-5.157.187.662	N/A
468	PTD	CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh	HNX	-6.642.644.201	-14.284.710.956	N/A
469	PTI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	HNX	138.299.595.871	43.124.765.153	220,70
470	PTL	CTCP Victory Capital	HOSE	-20.144.915.953	-2.123.317.364	N/A
471	PTS	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	HNX	-436.805.987	-1.039.964.475	N/A
472	PV2	CTCP Đầu tư PV2	HNX	-195.577.882	3.691.532.427	N/A
473	PVB	CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	5.150.013.639	1.315.426.264	291,51
474	PVC	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	HNX	4.690.051.817	5.842.545.922	-19,73
475	PVD	Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	HOSE	129.950.876.952	154.991.590.082	-16,16
476	PVG	CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	HNX	1.248.328.503	844.137.135	47,88
477	PVI	CTCP PVI	HNX	291.167.522.957	322.391.294.155	-9,69

478	PVP	CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	HOSE	62.915.669.107	54.805.146.675	14,80
479	PVS	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	HNX	207.946.416.949	236.673.112.580	-12,14
480	PVT	Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí	HOSE	369.558.323.756	375.621.276.456	-1,61
481	QCG	CTCP Quốc Cường Gia Lai	HOSE	-17.273.495.614	-11.203.477.095	N/A
482	QHD	CTCP Que hàn điện Việt Đức	HNX	3.467.936.098	6.644.326.929	-47,81
483	QNP	CTCP Cảng Quy Nhơn	HOSE	43.733.580.685	32.263.165.234	35,55
484	QST	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh	HNX	1.362.721.383	1.048.987.111	29,91
485	QTC	CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	HNX	-556.704.946	-980.189.116	N/A
486	RAL	CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	HOSE	137.270.407.567	110.377.594.399	24,36
487	RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	HNX	407.512.890	442.621.017	-7,93
488	RDP	CTCP Rạng Đông Holding	HOSE	-65.657.869.528	12.179.514.038	N/A
489	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	HOSE	403.573.772.238	623.745.363.129	-35,30
490	S4A	CTCP Thủy điện Sê San 4A	HOSE	-1.947.948.174	18.346.791.202	N/A
491	S55	CTCP Sông Đà 505	HNX	39.559.693.066	8.849.979.306	347,00
492	S99	CTCP SCI	HNX	15.739.235.838	27.452.869.468	-42,67
493	SAB	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	HOSE	1.318.921.504.823	1.210.439.760.285	8,96
494	SAF	CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco	HNX	11.691.178.378	10.524.840.098	11,08
495	SAM	CTCP SAM HOLDINGS	HOSE	46.775.963.889	4.317.259.004	983,46
496	SAV	CTCP Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	HOSE	32.648.618.843	3.308.732.677	886,74
497	SBA	CTCP Sông Ba	HOSE	17.463.691.274	17.882.138.675	-2,34
498	SBG	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	HOSE	7.736.018.026	10.030.686.124	-22,88
499	SBT	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE		168.952.700.229	N/A
500	SBV	CTCP Siam Brothers Việt Nam	HOSE	-2.053.150.464	-7.789.530.255	N/A
501	SC5	CTCP Xây dựng Số 5	HOSE	5.918.920.037	9.353.311.969	-36,72

502	SCG	CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG	HNX	115.053.896.564	-995.537.862	N/A
503	SCI	CTCP SCI E&C	HNX	1.614.245.321	2.819.984.123	-42,76
504	SCR	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	HOSE	944.212.018	3.978.638.014	-76,27
505	SCS	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	189.535.872.058	129.125.066.812	46,78
506	SD5	CTCP Sông Đà 5	HNX	6.852.087.771	6.114.487.257	12,06
507	SD6	CTCP Sông Đà 6	HNX	-7.898.797.880	-32.742.959.674	N/A
508	SD9	CTCP Sông Đà 9	HNX	19.070.200.912	17.661.865.747	7,97
509	SDA	CTCP Simco Sông Đà	HNX	4.589.721.448	520.214.437	782,27
510	SDC	CTCP Tư vấn Sông Đà	HNX	715.409.217	764.121.001	-6,37
511	SDG	CTCP Sadico Cần Thơ	HNX	16.883.183.979	-8.287.713.795	N/A
512	SDN	CTCP Sơn Đồng Nai	HNX	2.055.209.367	2.067.922.840	-0,61
513	SDU	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	HNX	303.381.590	1.151.900.410	-73,66
514	SEB	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	HNX	35.580.559.551	45.272.265.192	-21,41
515	SED	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	HNX	18.701.949.168	16.528.460.027	13,15
516	SFC	CTCP Nhiên liệu Sài Gòn	HOSE	5.967.394.904	5.283.654.359	12,94
517	SFG	CTCP Phân Bón Miền Nam	HOSE	7.865.377.270	-8.295.793.493	N/A
518	SFI	CTCP Đại lý Vận tải SAFI	HOSE	21.950.984.298	29.011.736.165	-24,34
519	SFN	CTCP Dệt lưới Sài Gòn	HNX	1.955.964.097	2.753.164.908	-28,96
520	SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	HNX	35.221.691.115	10.659.724.687	230,42
521	SGD	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	HNX	646.897.712	1.189.628.537	-45,62
522	SGH	CTCP Khách sạn Sài Gòn	HNX	2.193.905.423	4.389.700.690	-50,02
523	SGN	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	HOSE	69.766.810.532	78.194.611.629	-10,78
524	SGR	CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn	HOSE	15.974.352.498	41.781.289.279	-61,77
525	SGT	CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	HOSE	13.350.844.401	17.171.023.887	-22,25
526	SHA	CTCP Sơn Hà Sài Gòn	HOSE	4.014.974.837	4.128.822.964	-2,76
527	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	HOSE	2.275.286.000.000	2.060.208.000.000	10,44

528	SHE	CTCP Phát triển Năng lượng Sơn Hà	HNX	3.026.648.228	3.722.161.683	-18,69
529	SHI	CTCP Quốc tế Sơn Hà	HOSE	10.889.957.654	13.024.206.550	-16,39
530	SHN	CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	HNX	6.799.468.471	11.110.965.505	-38,80
531	SHP	CTCP Thủy điện Miền Nam	HOSE	33.477.669.455	45.789.625.612	-26,89
532	SHS	CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	HNX	354.160.895.067	141.020.054.126	151,14
533	SIP	CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	332.613.779.816	263.129.007.253	26,41
534	SJ1	CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu	HNX	3.853.915.880	2.179.939.408	76,79
535	SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	HOSE	25.593.970.879	30.807.726.676	-16,92
536	SJE	CTCP Sông Đà 11	HNX	71.995.715.836	11.571.126.522	522,20
537	SJF	CTCP Đầu tư Sao Thái Dương	HOSE	-4.569.643.682	-3.547.022.996	N/A
538	SJS	CTCP SJ Group	HOSE	51.447.455.160	57.768.849.130	-10,94
539	SKG	CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang	HOSE	27.388.308.069	35.274.319.634	-22,36
540	SLS	CTCP Mía Đường Sơn La	HNX	69.832.090.909	108.044.100.957	-35,37
541	SMA	CTCP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	HOSE	-2.598.448.002	-7.066.497.588	N/A
542	SMB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung	HOSE	60.435.039.796	25.797.053.574	134,27
543	SMC	CTCP Đầu tư Thương mại SMC	HOSE	-114.115.572.014	-414.166.441.289	N/A
544	SMN	CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	HNX	4.447.830.554	3.972.896.925	11,95
545	SMT	CTCP Sametel	HNX	1.243.920.838	-3.272.750.944	N/A
546	SPC	CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	HNX	-3.547.977.191	8.965.851.891	N/A
547	SPI	CTCP Spiral Galaxy	HNX	-2.101.836.924	-2.019.706.506	N/A
548	SPM	CTCP SPM	HOSE	4.009.936.836	5.019.170.432	-20,11
549	SRA	CTCP Sara Việt Nam	HNX	16.886.332.521	1.326.214.388	1173,27
550	SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	HOSE	113.894.475.636	6.157.951.445	1749,55
551	SRF	CTCP SEAREFICO	HOSE	21.188.824	732.780.815	-97,11
552	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	HOSE	1.381.786.000.000	753.505.000.000	83,38
553	SSC	CTCP Giống cây trồng Miền Nam	HOSE	18.193.660.659	17.739.541.883	2,56
554	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	HOSE	848.448.788.494	567.220.434.126	49,58

555	SSM	CTCP Chế tạo kết cấu Thép Vneco.SSM	HNX	6.693.622.119	-378.424.922	N/A
556	ST8	CTCP Tập đoàn ST8	HOSE	17.011.654.035	2.072.877.487	720,68
557	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	HOSE	2.176.839.000.000	1.925.126.000.000	13,08
558	STC	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh	HNX	1.944.577.116	2.558.817.753	-24,00
559	STG	CTCP Kho vận Miền Nam	HOSE	45.936.488.332	82.952.058.024	-44,62
560	STK	CTCP Sợi Thế Kỷ	HOSE	-55.553.642.795	37.514.737.330	N/A
561	STP	CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà	HNX	480.775.793	2.781.419.884	-82,71
562	SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	HOSE	68.546.587.968	10.173.446.382	573,78
563	SVD	CTCP Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	HOSE	4.266.244.899	-10.416.391.832	N/A
564	SVI	CTCP Bao bì Biên Hòa	HOSE	13.093.923.020	38.475.154.255	-65,97
565	SVN	CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam	HNX	136.682.479	299.071.906	-54,30
566	SVT	CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	HOSE	11.416.388.943	2.989.967.575	281,82
567	SZB	CTCP Sonadezi Long Bình	HNX	42.157.162.176	41.477.348.620	1,64
568	SZC	CTCP Sonadezi Châu Đức	HOSE	102.227.480.516	95.968.608.558	6,52
569	SZL	CTCP Sonadezi Long Thành	HOSE	34.638.362.346	22.028.158.489	57,25
570	TA9	CTCP Xây lắp Thành An 96	HNX	5.209.884.174	7.243.669.400	-28,08
571	TBC	CTCP Thủy điện Thác Bà	HOSE	30.207.698.611	28.076.434.752	7,59
572	TBX	CTCP Xi măng Thái Bình	HNX	60.657.225	159.684.329	-62,01
573	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	HOSE	6.269.968.000.000	4.503.449.000.000	39,23
574	TCD	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	HOSE	24.034.868.355	24.259.692.987	-0,93
575	TCH	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	HOSE		96.838.998.503	N/A
576	TCI	CTCP Chứng khoán Thành Công	HOSE	11.669.721.095	24.997.856.372	-53,32
577	TCL	CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	HOSE	54.658.189.985	45.966.276.158	18,91
578	TCM	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	HOSE	72.299.128.007	2.294.979.977	3050,32
579	TCO	CTCP TCO Holdings	HOSE	2.401.380.090	1.027.518.274	133,71

580	TCR	CTCP Công nghiệp Gốm sứ Taicera	HOSE	-7.899.129.171	-4.334.986.695	N/A
581	TCT	CTCP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	HOSE	2.431.002.187	1.392.511.022	74,58
582	TDC	CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	HOSE	74.186.410.567	-281.588.894.345	N/A
583	TDG	CTCP Đầu tư TDG Global	HOSE	899.308.081	749.502.990	19,99
584	TDH	CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức	HOSE	-26.186.226.713	-9.185.647.478	N/A
585	TDM	CTCP Nước Thủ Dầu Một	HOSE	44.387.767.341	55.213.956.149	-19,61
586	TDP	CTCP Thuận Đức	HOSE	29.091.782.022	7.243.306.632	301,64
587	TDT	CTCP Đầu tư và Phát triển TDT	HNX	1.505.256.301	2.186.327.200	-31,15
588	TDW	CTCP Cấp nước Thủ Đức	HOSE	17.783.164.301	16.617.644.688	7,01
589	TEG	CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	HOSE	1.323.327.281	67.130.458.497	-98,03
590	TET	CTCP Vải sợi May mặc Miền Bắc	HNX	1.824.463.690	4.956.854.257	-63,19
591	TFC	CTCP Trang	HNX	27.318.483.096	-1.337.494.996	N/A
592	THB	CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	HNX	3.841.195.078	1.221.709.355	214,41
593	THD	CTCP Thaiholdings	HNX	34.995.939.197	29.733.709.179	17,70
594	THG	CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	HOSE	18.366.223.405	31.030.134.773	-40,81
595	THS	CTCP Thanh Hoa - Sông Đà	HNX	585.014.175	815.316.995	-28,25
596	THT	CTCP Than Hà Tu - Vinacomin	HNX	35.605.238.890	28.038.166.897	26,99
597	TIG	CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	HNX	71.120.150.119	67.408.177.736	5,51
598	TIP	CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tin Nghĩa	HOSE	68.021.606.499	15.195.311.692	347,65
599	TIX	CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	HOSE	28.611.123.998	31.835.213.539	-10,13
600	TJC	CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	HNX	526.204.171	-2.521.819.808	N/A
601	TKG	CTCP Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh	HNX		175.441.160	N/A
602	TKU	CTCP Công nghiệp Tung Kuang	HNX	19.114.695.005	-1.947.464.706	N/A
603	TLĐ	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	HOSE	6.097.475.020	1.554.561.143	292,23
604	TLG	CTCP Tập đoàn Thiên Long	HOSE	241.493.211.956	168.163.331.893	43,61

605	TLH	CTCP Tập đoàn Thép Tiên Lữ	HOSE	-153.188.590.355	5.033.975.420	N/A
606	TMB	CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	HNX	54.236.860.167	152.612.852.869	-64,46
607	TMC	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	HNX	2.328.290.009	1.248.885.378	86,43
608	TMP	CTCP Thủy điện Thác Mơ	HOSE	74.896.762.403	131.649.020.381	-43,11
609	TMS	CTCP Transimex	HOSE	36.534.366.038	26.381.995.400	38,48
610	TMT	CTCP Ô tô TMT	HOSE	-100.200.428.146	-720.276.960	N/A
611	TMX	CTCP VICEM Thương mại Xi măng	HNX	1.821.401.316	1.399.849.288	30,11
612	TN1	CTCP Rox Key Holdings	HOSE	19.244.095.384	34.887.989.648	-44,84
613	TNA	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam	HOSE	-18.142.653.000	2.445.677.805	N/A
614	TNC	CTCP Cao su Thống Nhất	HOSE	10.948.010.864	19.805.815.889	-44,72
615	TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	86.385.345.130	54.922.569.284	57,29
616	TNH	CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH	HOSE	38.691.005.358	36.146.834.723	7,04
617	TNI	CTCP Tập đoàn Thành Nam	HOSE	8.409.879.169	7.862.341.444	6,96
618	TNT	CTCP Tập đoàn TNT	HOSE	508.852.889	4.646.131.860	-89,05
619	TOT	CTCP Transimex Logistics	HNX	7.181.005.366	5.913.902.851	21,43
620	TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	HOSE	1.522.706.000.000	1.293.167.000.000	17,75
621	TPC	CTCP Nhựa Tân Đại Hưng	HOSE	5.368.268.534	-41.138.438.780	N/A
622	TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội	HNX	858.990.977	869.565.100	-1,22
623	TPP	CTCP Tân Phú Việt Nam	HNX	8.862.155.868	1.550.212.334	471,67
624	TRA	CTCP Traphaco	HOSE	72.318.922.069	78.580.338.100	-7,97
625	TRC	CTCP Cao su Tây Ninh	HOSE	12.755.362.490	6.994.569.802	82,36
626	TSB	CTCP Ấc quy Tia Sáng	HNX	1.659.116.820	988.942.264	67,77
627	TSC	CTCP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	HOSE	10.770.779.472	25.399.280.088	-57,59
628	TTA	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	HOSE	63.764.055.276	29.978.962.074	112,70
629	TTC	CTCP Gạch men Thanh Thanh	HNX	321.263.547	2.843.183.038	-88,70
630	TTE	CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	HOSE	-3.761.522.605	3.218.853.102	N/A

631	TTF	CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành	HOSE	-3.992.415.821	-30.239.872.874	N/A
632	TTH	CTCP Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	HNX	-20.542.376.762	-1.167.097.064	N/A
633	TTL	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	HNX	2.728.470.641	8.665.328.251	-68,51
634	TTT	CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	HNX	4.076.916.130	4.102.524.747	-0,62
635	TV2	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2	HOSE	12.427.805.725	14.009.146.139	-11,29
636	TV3	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 3	HNX	318.804.349	-2.912.123.021	N/A
637	TV4	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4	HNX	3.651.397.160	1.885.978.809	93,61
638	TVB	CTCP Chứng khoán Trí Việt	HOSE	32.269.144.780	6.547.573.087	392,84
639	TVC	CTCP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	HNX	127.338.394.044	161.130.894.150	-20,97
640	TVD	CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin	HNX	34.978.407.214	29.475.246.563	18,67
641	TVS	CTCP Chứng khoán Thiên Việt	HOSE	26.159.137.781	122.830.550.695	-78,70
642	TVT	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	HOSE	1.723.016.704	1.020.286.436	68,88
643	TXM	CTCP VICEM Thạch cao Xi măng	HNX	-1.115.946.445	-759.480.482	N/A
644	TYA	CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam	HOSE	19.290.838.149	-2.445.211.173	N/A
645	UIC	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	HOSE	12.663.277.958	9.746.266.743	29,93
646	UNI	CTCP Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt	HNX	148.102.061	263.750.619	-43,85
647	V12	CTCP Xây dựng Số 12	HNX	2.794.825.938	610.208.643	358,01
648	V21	CTCP Vinaconex 21	HNX	1.617.539.724	-213.619.399	N/A
649	VAF	CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	HOSE	10.147.935.371	9.565.646.517	6,09
650	VBC	CTCP Nhựa - Bao bì Vinh	HNX	6.813.665.636	7.646.159.800	-10,89
651	VC1	CTCP Xây dựng Số 1	HNX	1.769.408.029	-418.253.073	N/A
652	VC2	CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2	HNX	5.211.682.733	5.249.214.221	-0,71
653	VC3	CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông	HNX	36.817.587.179	15.755.943.003	133,67
654	VC6	CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons	HNX	10.927.243.778	2.668.649.572	309,47
655	VC7	CTCP Tập đoàn BGI	HNX	6.743.094.995	6.334.432.647	6,45

656	VC9	CTCP Xây dựng số 9 - VC9	HNX	390.041.694	308.741.819	26,33
657	VCA	CTCP Thép VICASA - VNSTEEL	HOSE	648.303.031	879.750.607	-26,31
658	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	HOSE	8.124.709.000.000	7.427.958.000.000	9,38
659	VCC	CTCP Vinaconex 25	HNX	313.841.999	1.962.242.303	-84,01
660	VCF	CTCP Vinacafé Biên Hòa	HOSE	97.957.651.901	122.065.249.484	-19,75
661	VCG	Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	HOSE	163.197.190.633	130.307.399.674	25,24
662	VCI	CTCP Chứng khoán Vietcap	HOSE	279.206.679.897	116.896.619.351	138,85
663	VCM	CTCP BV Life	HNX	980.871.726	8.335.566	11667,31
664	VCS	CTCP Vicostone	HNX	251.237.831.618	224.437.525.902	11,94
665	VDL	CTCP Thực phẩm Lâm Đồng	HNX		-10.662.830.140	N/A
666	VDP	CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	HOSE	15.636.271.574	27.563.624.116	-43,27
667	VDS	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	HOSE	119.428.470.584	104.717.225.558	14,05
668	VE1	CTCP Xây dựng Điện VNECO 1	HNX	-1.407.272.571	-1.259.879.856	N/A
669	VE3	CTCP Xây dựng Điện VNECO 3	HNX	48.650.175	-324.326.586	N/A
670	VE4	CTCP Xây dựng Điện VNECO4	HNX	1.744.885.787	-778.806.063	N/A
671	VE8	CTCP Xây dựng Điện VNECO 8	HNX		-2.784.162.212	N/A
672	VFG	CTCP Khử trùng Việt Nam	HOSE	81.519.991.098	56.742.634.325	43,67
673	VFS	CTCP Chứng khoán Nhất Việt	HNX	29.953.366.620	37.199.946.276	-19,48
674	VGC	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	HOSE	170.852.614.033	625.613.546.583	-72,69
675	VGP	CTCP Cảng Rau Quả	HNX	7.041.929.733	7.313.036.902	-3,71
676	VGS	CTCP Ống thép Việt Đức VG PIPE	HNX	12.112.621.607	9.763.634.850	24,06
677	VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	HOSE	335.901.808.358	578.668.009.197	-41,95
678	VHE	CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	HNX	1.047.630.877	437.762.243	139,32
679	VHL	CTCP Viglacera Hạ Long	HNX	-9.841.076.052	-13.675.559.309	N/A
680	VHM	CTCP Vinhomes	HOSE	10.608.692.686.287	9.713.912.000.000	9,21
681	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	HOSE	1.682.962.000.000	2.358.400.000.000	-28,64

682	VIC	Tập đoàn VINGROUP - CTCP	HOSE	684.042.000.000	397.989.000.000	71,87
683	VID	CTCP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	HOSE	561.616.818	7.930.361.836	-92,92
684	VIF	Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	HNX	97.841.395.005	33.135.984.286	195,27
685	VIG	CTCP Chứng khoán Đầu tư tài chính Việt Nam	HNX	12.089.747.514	13.189.881.753	-8,34
686	VIP	CTCP Vận tải Xăng dầu Vipco	HOSE	24.313.241.269	35.100.666.189	-30,73
687	VIT	CTCP Viglacera Tiên Sơn	HNX	20.251.810.005	-4.078.878.570	N/A
688	VIX	CTCP Chứng khoán VIX	HOSE	123.786.945.306	565.562.232.432	-78,11
689	VJC	CTCP Hàng không Vietjet	HOSE	578.664.060.251	214.019.247.099	170,38
690	VLA	CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	HNX	-5.299.507.978	53.130.186	N/A
691	VMC	CTCP Vimeco	HNX	127.159.035	3.120.442.788	-95,92
692	VMD	CTCP Y Dược phẩm Vimedimex	HOSE	2.669.852.738	3.677.543.593	-27,40
693	VMS	CTCP Phát triển Hàng Hải	HNX	3.836.699.404	4.396.425.124	-12,73
694	VNC	CTCP Tập đoàn Vinacontrol	HNX	9.907.126.733	9.558.910.115	3,64
695	VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	344.887.468.122	428.953.226.576	-19,60
696	VNE	Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	HOSE	-67.264.227.485	-5.382.056.941	N/A
697	VNF	CTCP Vinafreight	HNX	16.047.653.022	3.083.409.520	420,45
698	VNG	CTCP Du lịch Thành Thành Công	HOSE	46.297.555.237	7.798.262.044	493,69
699	VNL	CTCP Logistics Vinalink	HOSE	13.900.347.588	16.827.834.896	-17,40
700	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	HOSE	2.695.965.221.114	2.229.157.889.759	20,94
701	VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	HNX	156.419.421.807	108.634.261.276	43,99
702	VNS	CTCP Ánh Dương Việt Nam	HOSE	16.925.094.259	40.080.274.967	-57,77
703	VNT	CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	HNX	4.085.794.870	-3.587.907.592	N/A
704	VOS	CTCP Vận tải Biển Việt Nam	HOSE	283.882.332.630	1.078.383.526	26224,80
705	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	HOSE	3.632.685.000.000	2.452.231.000.000	48,14
706	VPD	CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam	HOSE	22.821.367.836	35.977.227.412	-36,57

707	VPG	CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	HOSE	2.033.507.091	25.512.355.544	-92,03
708	VPH	CTCP Vạn Phát Hưng	HOSE	-22.340.671.250	6.769.751.137	N/A
709	VPI	CTCP Đầu tư Văn Phú - INVEST	HOSE	27.051.503.736	109.359.343.051	-75,26
710	VPS	CTCP Thuốc sắt trùng Việt Nam	HOSE	995.865.955	2.132.576.336	-53,30
711	VRC	CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC	HOSE	176.568.011	115.112.075	53,39
712	VRE	CTCP Vincom Retail	HOSE	1.021.470.000.000	1.000.603.061.431	2,09
713	VSA	CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam	HNX	8.602.565.573	9.908.037.074	-13,18
714	VSC	CTCP Container Việt Nam	HOSE	91.543.337.918	34.309.254.882	166,82
715	VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	HOSE	67.154.156.083	261.808.202.789	-74,35
716	VSI	CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	HOSE	4.417.062.273	9.000.431.634	-50,92
717	VSM	CTCP Container Miền Trung	HNX	3.415.668.245	3.500.779.801	-2,43
718	VTB	CTCP Viettronics Tân Bình	HOSE	2.285.402.012	3.423.766.737	-33,25
719	VTC	CTCP Viễn thông VTC	HNX	-6.585.308.132	-6.609.040.304	N/A
720	VTH	CTCP Dây cáp Điện Việt Thái	HNX	2.105.441.124	1.573.542.122	33,80
721	VTJ	CTCP Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA	HNX	-199.984.959	4.590.846.295	N/A
722	VTO	CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco	HOSE	24.584.631.151	9.144.953.412	168,83
723	VTP	Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel	HOSE	93.156.190.241	97.692.380.018	-4,64
724	VTV	CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM	HNX	-3.983.382.719	688.014.878	N/A
725	VTZ	CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	HNX	18.303.550.952	4.769.594.595	283,75
726	WCS	CTCP Bến xe Miền Tây	HNX	20.053.017.942	16.305.380.426	22,98
727	WSS	CTCP Chứng khoán Phố Wall	HNX	-4.194.262.961	34.704.941.107	N/A
728	X20	CTCP X20	HNX	4.344.590.134	2.026.552.351	114,38
729	YBM	CTCP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	HOSE	5.366.141.215	3.161.893.141	69,71
730	YEG	CTCP Tập đoàn Yeah1	HOSE	8.519.246.175	5.546.019.762	53,61